

Số: 18 /BC-KL

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO

Về đánh giá hiện trạng, quan điểm, định hướng phát triển ngành lâm nghiệp phục vụ lập quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Thực hiện Văn bản số 2428/SNN-KH ngày 22/12/2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc báo cáo hiện trạng, quan điểm, định hướng phát triển của ngành phục vụ lập Quy hoạch tỉnh.

Chi cục Kiểm lâm tổng hợp, báo cáo hiện trạng, quan điểm, định hướng phát triển của ngành phục vụ lập Quy hoạch tỉnh, cụ thể như sau:

I. Tài nguyên rừng và đa dạng sinh học

Lâm Đồng là tỉnh miền núi nằm ở phía Nam Tây Nguyên, có tọa độ địa lý từ $11^{\circ}12'47''$ – $12^{\circ}19'01''$ vĩ độ Bắc và $107^{\circ}16'23''$ – $108^{\circ}42'11''$ kinh độ Đông, có giới cận tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp tỉnh Đắk Lắk;
- Phía Tây Bắc giáp tỉnh Đắk Nông;
- Phía Tây và Tây Nam giáp tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bình Phước;
- Phía Nam giáp tỉnh Bình Thuận;
- Phía Đông giáp tỉnh Ninh Thuận và tỉnh Khánh Hòa.

Toàn tỉnh Lâm Đồng diện tích đất có rừng là 538.741,5 ha, tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh năm 2020 là 55% (theo Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Lâm Đồng năm 2020). Toàn tỉnh có 27 đơn vị chủ rừng nhà nước được nhà nước giao rừng, đã thực hiện giao rừng cho 10 cộng đồng dân cư thuộc các huyện: Lạc Dương, Đức Trọng, Đam Rông, Di Linh và Bảo Lâm để quản lý bảo vệ rừng (QLBVR), khoanh nuôi, trồng rừng, sản xuất nông lâm kết hợp, hưởng lợi từ rừng. Đến nay, đã thu hồi rừng của 06 cộng đồng do không thực hiện đúng quy chế giao rừng cộng đồng, để rừng bị phá, toàn tỉnh hiện có 03 cộng đồng dân cư được giao đất, giao rừng tại các huyện: Đam Rông, Di Linh và Đức Trọng với tổng diện tích 989,12 ha. Giao đất, giao rừng gắn với cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.730 hộ gia đình với diện tích 8.275 ha tại 03 huyện phía Nam (Cát Tiên, Đạ Tẻh, Bảo Lâm) thuộc vùng đệm Vườn Quốc gia Cát Tiên.

1. Các hệ sinh thái rừng tự nhiên

Do ảnh hưởng tổng hợp của các nhân tố hình thành và quá trình phát triển tự nhiên của các thảm thực vật, qua kết quả thống kê khảo sát cho thấy tỉnh Lâm Đồng có 06 hệ sinh thái tự nhiên điển hình: rừng lá rộng thường xanh, rừng hỗn giao lá rộng lá kim, rừng lá kim, rừng tre nửa hỗn giao với cây gỗ phân tán; rừng tre nửa thuần loài tạo nên sự đa dạng, phong phú của các hệ sinh thái trên địa bàn tỉnh.

1.1. Hệ sinh thái rừng lá rộng thường xanh

a) Về thực vật

Đây là kiểu rừng phổ biến ở Lâm Đồng, hiện diện trên tất cả các đai độ cao, với diện tích khoảng 194.205 ha; phân bố ở các địa phương gồm: Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên, Bảo Lâm, Di Linh, Đơn Dương, Đức Trọng, Lạc Dương, Lâm Hà, Đam Rông, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc. Sinh trưởng trong điều kiện ánh sáng và độ ẩm thuận lợi, kiểu rừng này có các đặc trưng rất đa dạng về thành phần loài có kích thước, trữ lượng lớn, có cấu trúc tầng tán gồm nhiều tầng.

Về thành phần loài: có đến hàng trăm loài thực vật, thuộc vài chục họ của nhiều ngành thực vật như: ngành Rêu (Bryophyta), ngành Thông đất (Lycopodiophyta), ngành Cỏ thắp bút (Equisetophyta), ngành Dương xỉ (Polydiophyta), ngành Hạt trần (Gymnospermae), ngành Hạt kín (Angiospermae).

b) Về động vật

Rừng lá rộng thường xanh là nơi cư trú của nhiều loài động vật rừng, trong đó có nhiều loài quý hiếm và được ghi vào Sách đỏ Việt Nam. Trong các khu rừng già ít bị tác động là nơi sinh sống của các loài thú như: Gấu ngựa (*Ursus thibetanus*), Gấu chó (*Helarctos malayanus*), Lợn rừng (*Sus scrofa*),... Đây là những loài có giá trị kinh tế cao trong buôn bán động vật hoang dã nên có nguy cơ tuyệt chủng rất cao; hiện nay số lượng loài trong tự nhiên còn rất ít. Ngoài ra còn có các loài chim như: Chim Mi langbian (*Crocias langbianis*), Gõ kiến vàng lớn (*Chrysocolaptes lucidus*), Khướu đầu đen má xám (*Trochualopteron yersini*), Phụng chèo đỏ đuôi dài (*Pericrocotus ethologus*),... và các loài bò sát như Thằn lằn (*Acanthosaura coronata*), Nhông hàng rào (*Calotes versicolor*), Nhông xám (*Calotes mystaceus*), Thạch thùng (*Cyrtodactylus irregularis*), Hồ mang chúa (*Ophiophagus hannah*), Rắn hổ mây gờ (*Pareas carinatus*), Rắn hoa cỏ nhỏ (*Rhabdophis subminiatus*),... đặc biệt là loài Rùa núi viền (*Manouria impressa*) được xem là cư dân điển hình vùng núi trên các sinh cảnh rừng nhiệt đới thường xanh nguyên sinh tuy nhiên hiện nay loài này có số lượng rất ít, nên hiếm gặp.

1.2. Hệ sinh thái rừng lá kim

a) Về thực vật

Kiểu rừng này phân bố ở các huyện: Lạc Dương, Bảo Lâm, Đức Trọng, Di Linh, Đam Rông, Đơn Dương, Lâm Hà và thành phố Đà Lạt với tổng diện

tích khoảng 95 ngàn ha. Hai loài cây lá kim là thành phần chính của kiểu rừng lá kim ở Lâm Đồng là Thông 03 lá (*Pinus kesiya*) và Thông 02 lá (*Pinus merkusii*). Rừng lá kim ở Lâm Đồng phân bố trên các địa hình khác nhau, ở các đai độ cao khác nhau từ 800 m đến 2.000 m.

Dưới tầng tán của rừng Thông 03 lá (*Pinus kesiya*) gồm nhiều loại Dẻ vùng cao (*Quercus lanata*, *Quercus helferiana*, *Lithocarpus dealbatus*, *Lithocarpus pynostachya*) và cả những loài đặc hữu thấy ở vùng Di Linh và Đà Lạt gồm nhiều loài trong họ Đỗ quyên (Ericaceae) như: Cáp mộc hình sao (*Craibiodendron stellatum*), Đỗ quyên hoa trắng (*Pieris ovalifolia*). Họ Chua nem (Vacciniaceae) như: Chua nem (*Vaccinium exaristatum*), *Agapetes sp.* Những cây họ Lúa tạo thành tầng cỏ như các chi: *Polytocca*, *Arundinella*, *Callipedium*, *Exotheca*, *Eulalia*, *Pogonatherum*, *Dimeria*, *Kerriochloa*. Các cây thuộc họ Dương xỉ thường gặp nhiều hơn cả là loài *Dicranopteris linearis*, *Brainia insignis*, *Woodwardia cochinchinensis*, *Pteridium aquilinum* và *Dipteris conjugata*. Nguyễn Duy Chính (2011) xác định thành phần loài thực vật có mạch ở kiểu rừng Thông 03 lá mọc tự nhiên gồm 244 loài thuộc 179 chi, 68 họ của 4 ngành: Lycopodiophyta, Polypodiophyta, Pinophyta và Magnoliophyta.

Hệ sinh thái rừng lá kim điển hình trong khu vực Bidoup - Núi Bà chủ yếu là Thông 03 lá (*Pinus kesiya*) chiếm ưu thế tuyệt đối, hình thành nên những cánh rừng độc đáo nhất và rộng lớn nhất trong cả nước với diện tích là 19.645,16 ha. Về thành phần loài, kiểu rừng này có thành phần loài đơn giản hơn nhiều so với kiểu rừng lá rộng thường xanh. Kiểu rừng này cấu trúc có 03 tầng: tầng ưu thế sinh thái (A1): loài Thông 03 lá (*Pinus kesiya*) và Thông 02 lá (*Pinus merkusii*) chiếm ưu thế.

b) Về động vật

Thường thấy là các loài thú như: Lợn rừng (*Sus scrofa*), Hoẵng (*Muntiacus muntjak*), Nai (*Cervus unicolor*),... các loài chim như Khướu đầu đen má xám (*Trochuroloperon yersini*), Bách thanh nhỏ (*Lanius collurioides*), Vàng anh (*Oriolus tenuirostris*), Phồng chèo (*Pericrocotus cinnamomeus*), Sẻ thông họng vàng (*Carduelis monguilloti*),... và một số loài bò sát như: Nhông hàng rào (*Calotes versicolor*), Nhông xám (*Calotes mystaceus*),...

1.3. Hệ sinh thái rừng tre nửa hỗn giao với cây gỗ phân tán

a) Về thực vật

Đây là kiểu rừng thứ sinh do các loài tre nửa xâm lấn rừng gỗ, kiểu rừng này thường phân bố ở những vùng thấp, ven sông suối với diện tích trên toàn tỉnh là 145.840 ha, hiện diện rải rác ở tất cả các huyện và thành phố trực thuộc tỉnh. Ở kiểu rừng này, cây gỗ mọc rải rác tạo thành tầng riêng và tầng còn lại là tre nửa.

b) Về động vật

Ở kiểu rừng này thành phần động vật khá đơn giản với các loài thú như: Dúi mốc lớn (*Rhizomys pruinosus*), Dúi má vàng (*Rhizomys sumatrensis*), Nhím đuôi ngắn (*Hystrix brachyura*), Đon (*Atherurus macrourus*),... và một số loài chim như: Chích chòe lửa (*Copsychus malabaricus*), Gà rừng (*Gallus gallus*), Sẻ bụi xám (*Saxicola ferrea*), Nhạn (*Hirundo striolata*), Chào mào (*Pycnonotus jocosus*), Đa đa (*Francolinus pintadeanus*), Bìm bịp nhỏ (*Centropus bengalensis*), Cú muỗi (*Caprimulgus macrurus*), Cu gáy (*Streptopelia chinensis*) và bò sát như: Rắn lục vogeli (*Viridovipera vogeli*),...

1.4. Hệ sinh thái rừng tre nửa thuần loài

a) Về thực vật

Đây là kiểu rừng thường phân bố ở đai độ cao dưới 1.000m, một số ít có thể tìm thấy mọc phân tán ở độ cao 1.200 m hoặc cao hơn; với diện tích 16.239 ha phân bố ở tất cả các địa phương trong tỉnh. Hầu hết rừng tre lồ ô thường có một tầng. Quá trình sinh trưởng, phát triển của tre lồ ô tạo ra tầng tán của rừng rất kín tạo nên sự cạnh tranh cao về ánh sáng với các loài ưa sáng khác. Ở hệ sinh thái rừng này, thành phần loài thực vật tương đối đơn giản với các loài thuộc họ Sim (Myrtaceae) như: Thập tử (*Decaspermum gracilentum*); họ Đậu (Fabaceae) như: Thóc lép Schubert (*Desmodium schubertiae*), Hầu vĩ hoe (*Uraria rufescens*), Tràng quả (*Desmodium spp*)...

b) Về động vật

Ở kiểu rừng này cũng giống rừng tre nửa hỗn giao với cây gỗ phân tán với các loài thú như: Dúi mốc lớn (*Rhizomys pruinosus*), Dúi má vàng (*Rhizomys sumatrensis*), Nhím đuôi ngắn (*Hystrix brachyura*), Đon (*Atherurus macrourus*),... một số loài chim như: Gà rừng (*Gallus gallus*), Bìm bịp nhỏ (*Centropus bengalensis*)..., bò sát như Rắn lục vogeli (*Viridovipera vogeli*)...

2. Hệ sinh thái trên đất chưa sử dụng

Chủ yếu là hệ sinh thái trảng cỏ cây bụi, một số diện tích là trạng thái ban đầu của kiểu diễn thế nguyên sinh và phần lớn là thảm thực vật thứ sinh hình thành trên đất nương rẫy hoặc rừng tự nhiên bị phá.

Về thành phần loài cây bụi bao gồm các loài cây thường xanh thuộc các họ Sim (Myrtaceae) như Thập tử (*Decaspermum gracilentum*); họ Dẻ (Fagaceae) gồm Sồi đá trắng (*Lithocarpus dealbatus*); họ Chè (Theaceae): Lưu ông xương (*Anneslea fragans*), Linh (*Eurya japonica*)... và nhiều loại cỏ thuộc họ Hòa thảo (Poaceae) như: Cỏ bông lau (*Saccharum spontaneum*), Cỏ chỉ (*Thysanolaena maxima*), Cỏ rác (*Microstegium vagans*), Cỏ tranh (*Imperata cylindrica*)... và một số khuyết thực vật họ Guột (Gleicheniaceae) như Ràng ràng (*Dicranopteris linearis*); họ Thông đất (Lycopodiaceae) là loài Thông đất (*Lycopodium cernuum*).

Về thành phần động vật, ở kiểu rừng này có thể gặp các loài thú như: Mang lớn (*Megamuntiacus vuquangensis*), Chuột chũi răng nhỏ (*Euroscaptor parvidens*), Chuột nhắt đồng (*Mus caroli*), Dúi mốc lớn (*Rhizomys pruinosus*) và các loài chim như: Chiền chiện núi họng trắng (*Prinia atrogularis*), Chích (*Bradypterus mandelli*), Họa mi (*Pellorneum albiventre*), Chìa vôi vàng (*Motacilla flava*), Gà rừng (*Gallus gallus*)... và các loài bò sát chủ yếu là các loài như: Rắn lục đuôi đỏ (*Trimeresurus albolabris*), Rắn ráo (*Ptyas korros*)...

3. Đa dạng về động, thực vật

Lâm Đồng là địa phương có sự đa dạng về các hệ sinh thái tự nhiên cũng như sự phát triển mạnh của hệ sinh thái nông nghiệp; do vậy hệ động vật cũng hết sức phong phú. Trong tài liệu “*Luận chứng về các cơ sở khoa học của việc xây dựng hành lang đa dạng sinh học trong quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học ở Lâm Đồng*” của Quỹ bảo tồn thiên nhiên thế giới - WWF (2015) đã cung cấp các thông tin liên quan như: trong “*Chương trình bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2008-2020*”, trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đã thống kê được 86 loài thú, 301 loài chim, 102 loài bò sát, lưỡng cư, 686 loài côn trùng và 111 loài cá. Theo Báo cáo “*Đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học và quản lý rừng vùng cảnh quan Nam Trường Sơn, Việt Nam*” của Tổ chức WWF (2013), các điều tra nghiên cứu về đa dạng sinh học động vật tập trung chủ yếu vào các loài động vật có xương sống trên cạn (thú, chim, bò sát, lưỡng cư) ở một số khu vực rừng đặc dụng trong tỉnh Lâm Đồng.

Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga thống kê trên cao nguyên Đà Lạt có 85 loài thú, 158 loài chim, 70 loài lưỡng cư, 83 loài bò sát và 400 loài bướm. Theo số liệu từ “*Chương trình hành động bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Lâm Đồng, giai đoạn 2008-2020*” cho biết trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng có 86 loài thú, 346 loài chim, 64 loài bò sát, 36 loài lưỡng cư, 130 loài cá và 419 loài bướm; trong đó có nhiều loài ưu tiên bảo tồn. Theo Kế hoạch hành động về đa dạng sinh học tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2011-2015 đã xác định 11 loài động vật cần ưu tiên bảo tồn cao.

4. Đánh giá về động, thực vật tại Lâm Đồng

Với đặc điểm địa hình bậc thềm đặc trưng và các điều kiện tự nhiên khác khí hậu, thổ nhưỡng... khá thuận lợi cho phát triển đa dạng các hệ sinh thái, các loài động, thực vật có nguồn gốc á nhiệt đới và ôn đới ngay trong vùng nhiệt đới cận xích đạo, tạo nên sự đa dạng sinh học đặc trưng của Lâm Đồng. Theo kết quả điều tra, đánh giá của Chương trình hành động bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2008-2020, đa dạng sinh học ở tỉnh như sau:

- Rừng Lâm Đồng có nhiều kiểu loại, có tính đa dạng sinh học cao, giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội. Ngoài nguồn lợi từ khai thác lâm sản, kinh doanh du lịch, nghỉ dưỡng, rừng ở Lâm Đồng còn mang lại những

lợi ích về sản xuất nông nghiệp, phát triển nuôi cá nước lạnh, khai thác thủy điện, cung cấp nguồn nước sinh hoạt và đảm bảo năng lực phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ môi trường cảnh quan, điều hòa khí hậu, bảo vệ đất chống xói mòn không những cho khu vực Lâm Đồng mà còn cho các tỉnh miền Trung, miền Đông Nam bộ, vùng hạ lưu sông Mê công. Đặc biệt, kiến tạo địa hình tạo ra cho rừng Lâm Đồng có vị trí an ninh, quốc phòng rất quan trọng.

- Đa dạng nguồn gen: là tính được đánh giá có tính đa dạng sinh học rất cao, chứa đựng nguồn gen phong phú. Đây là nguồn tài nguyên quan trọng đảm bảo sự phát triển nông nghiệp, đảm bảo an ninh lương thực, đóng góp quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Sự đa dạng gen trong các quần thể loài động, thực vật là cần thiết giúp duy trì quần thể các loài trọng tâm, làm tăng khả năng phục hồi trước những biến cố, bao gồm dịch bệnh từ các quần thể cây trồng vật nuôi, sự xâm lấn của các loài ngoại lai và biến đổi khí hậu do hiệu ứng trái đất nóng lên đang xảy ra.

5. Lâm sản ngoài gỗ

- Lâm sản ngoài gỗ ở Lâm Đồng có nhiều dạng, nhưng các loài có giá trị kinh tế như: phong lan, cây thuốc (Quế, Hồi, Thảo quả, Bời lời đỏ), cây kiểng thì phân tán rải rác, việc khai thác hiện nay vẫn còn mang tính tự phát, phân tán, chưa có quy hoạch, kỹ thuật về bảo vệ và gây giống còn lạc hậu. Ngoài ra, nhựa Thông trong những năm gần đây là nguồn lâm sản ngoài gỗ bắt đầu có thị trường tiêu thụ trở lại nhưng cần quản lý chặt chẽ tránh tình trạng lợi dụng khai thác quá mức.

- Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ chiếm tỷ trọng vẫn là từ rừng mây tre nứa. Tập trung chủ yếu ở các huyện: Cát Tiên, Đạ Tẻh, Đạ Huoai, Bảo Lâm, Di Linh và huyện Đam Rông. Về loài đang sử dụng phổ biến như sau:

+ Tre: 04 loài Mùn (hay Mung, *Gigantochloa sp*), Lò ô (*Bambusa proceca*), Nứa (*Schizostochyrum sp*) và Le (*Gigantochloa sp*).

+ Song mây: 09 loài gồm: Mây nếp (*Calamus tetradactylurus* Hance), Song mật (*Calamus platyacantus* Wart), Mây thuẫn (*Calamus pseudoscultellaris*), Mây Cam bốt (*Calamus cambodiensis* Becc), Song đá (*Calamus rudentum* Lour), Song bột (*Calamus poilanei* Conrad), Mây nước Pie (*Daemonorops pierreanus* Becc), Mây nước đỏ (*Daemonorops margaritae* Becc), Mây tầm vông (*Korthalsia laciniosa* Mart).

+ Các giống cây nhập nội như : Luồng, Tầm Vông, Mạnh Tông, Điền trúc đang ở hình thức trồng mô hình, trồng ven vườn hộ, ven suối tiếp giáp đất nông nghiệp, chưa nhân rộng phát triển quy mô lớn.

- Tình hình quản lý bảo vệ (QLBV) và sử dụng và phát triển mây tre trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng:

+ Rừng lồ ô, tre, nứa ở Lâm Đồng cùng với các loại lâm sản ngoài gỗ khác, trong nhiều năm qua chưa có quy hoạch, kế hoạch tổng thể để phát triển. Trong một thời gian dài sản phẩm mây, tre vẫn coi như một nguồn lâm sản phụ và là loài cây trồng rừng giá trị kinh tế thấp;

+ Thực trạng chung phát triển lồ ô, tre, nứa ở Lâm Đồng là còn gặp những thách thức lớn như thiếu thông tin về thị trường, thiếu công nghệ và đầu tư. Tính đa dạng hàng hoá còn hạn chế nên tính cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế chưa cao. Tỷ lệ lợi dụng tre nguyên liệu còn ở mức độ thấp chỉ chiếm (25-30%), chưa phải là ngành công nghiệp thực sự. Phần lớn các cơ sở chế biến lồ ô, tre, nứa đều có quy mô nhỏ, với gần trên 50 cơ sở chế biến nhưng chỉ có 10 cơ sở có quy mô sản xuất tương đối lớn và ổn định sản phẩm đầu ra; tuy nhiên lại không gắn với vùng nguyên liệu ổn định; công nghệ và thiết bị lạc hậu; chất lượng sản phẩm thấp: chỉ một phần thân cây dùng để chế biến các sản phẩm truyền thống như sản xuất đũa tre, tăm nhang, đan lát sản phẩm gia dụng son, mây, tre) hoặc sử dụng nguyên cây cho vật liệu xây dựng. Chưa có làng nghề thực sự rõ rệt, chủ yếu là hoạt động tiểu thủ công của hộ gia đình một cách tự phát. Sản lượng khai thác từ năm 2000 đến 2010 là 34,741 triệu cây, nhưng thay đổi hàng năm do không có thị trường tiêu thụ, chủ yếu khai thác thô và gia công chế biến đơn giản. Bình quân 400.000 cây/năm. Các cơ sở chế biến mây tre tập trung chủ yếu ở các huyện phía nam tỉnh Lâm Đồng (Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên);

+ Tỉnh Lâm Đồng đã có chính sách thí điểm khoán rừng tre nứa cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (theo Quyết định số 124/2000/QĐ-UB ngày 22/11/2000 của UBND tỉnh). Tuy nhiên, qua hơn 07 năm thực hiện, với trên 2.500 ha rừng lồ ô, tre, nứa giao khoán cho hơn 110 hộ thuộc 03 huyện: Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Đam Rông, do thu nhập từ cây tre thấp nên nguyện vọng của người dân địa phương là muốn giải quyết quỹ đất từ cải tạo rừng lồ ô, tre, nứa để trồng rừng gỗ kinh tế có giá trị cao hơn;

+ Các doanh nghiệp tư nhân có tham gia vào hoạt động trồng tre, nhưng bước đầu cũng chỉ tiếp cận ở diện tích nhỏ từ (10 - 30 ha) theo hình thức hợp đồng với hộ dân ở huyện Đạ Tẻh từ 02-03 đơn vị. Trong năm 2010, tỉnh Lâm Đồng đã phê duyệt Đề án mô hình thí điểm trồng, QLBV vùng nguyên liệu tre Tầm vòng, Mạnh tông gắn với phát triển nông thôn mới tại huyện Đạ Tẻh theo Quyết định số 1865/QĐ-UBND ngày 13/8/2010 của UBND tỉnh. Quy mô đề án là 1.000 ha, với 400 ha thu hút các doanh nghiệp trồng tập trung và làm giàu rừng mây, tre; 600 ha vận động các hộ gia đình có sở hữu đất lâm nghiệp tham gia;

+ Từ các số liệu theo dõi báo cáo cho thấy thực trạng chung rừng tre tỉnh Lâm Đồng cũng như các tỉnh Tây Nguyên đang bị thoái hoá, suy giảm diện tích. Diện tích rừng mây tre bị giảm và sẽ tiếp tục giảm trong thời gian tới. Biến động diện tích chủ yếu là do việc chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi sang trồng các loại cây gỗ kinh tế khác.

II. Về hiện trạng rừng

1. Kiểm kê, diễn biến rừng năm 2015

Theo Quyết định số 299/QĐ-UBND ngày 28/01/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả kiểm kê rừng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2014, thì hiện trạng diễn biến rừng như sau:

1.1. Tổng diện tích kiểm kê: 621.780 ha; trong đó: diện tích nằm trong quy hoạch 03 loại rừng 596.671 ha; diện tích nằm ngoài quy hoạch 03 loại rừng 25.109 ha; gồm:

a) Diện tích đất có rừng: 532.081 ha.

- Diện tích nằm trong quy hoạch 03 loại rừng: 507.224 ha, trong đó:

+ Rừng tự nhiên: 438.231 ha.

+ Rừng trồng: 68.993 ha (gồm: rừng trồng có trữ lượng 52.438 ha; rừng trồng chưa có trữ lượng 16.555 ha).

- Diện tích nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 24.856 ha; trong đó:

+ Rừng tự nhiên: 15.891 ha.

+ Rừng trồng: 8.965 ha (gồm: rừng trồng có trữ lượng 6.968 ha; rừng trồng chưa có trữ lượng 1.997 ha).

b) Diện tích đất chưa có rừng: 89.699 ha.

- Diện tích nằm trong quy hoạch 03 loại rừng: 89.446 ha; trong đó:

+ Đất trồng có cây gỗ tái sinh: 4.535 ha;

+ Đất trồng không có cây gỗ tái sinh: 12.772 ha;

+ Đất có cây nông nghiệp: 69.365 ha;

+ Đất khác trong lâm nghiệp: 2.774 ha.

- Diện tích nằm ngoài quy hoạch 03 loại rừng (đất trồng có cây gỗ tái sinh): 253 ha.

1.2. Trữ lượng lâm sản

a) Trữ lượng gỗ: 60,082 triệu m³.

b) Tre nứa: 505 triệu cây.

1.3. Tỷ lệ che phủ

a) Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ: 513.529 ha; trong đó:

- Phân theo mục đích sử dụng: rừng đặc dụng 82.013 ha; rừng phòng hộ 141.011 ha; rừng sản xuất 267.646 ha. Diện tích đất có rừng ngoài quy hoạch 03 loại rừng 22.859 ha.

- Phân theo mục đích hình thành: rừng tự nhiên 454.123 ha; rừng trồng 59.406 ha.

b) Tỷ lệ che phủ của rừng: 52,5%.

2. Diễn biến rừng năm 2020

Theo Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Lâm Đồng năm 2020, thì hiện trạng rừng như sau:

a) Tổng diện tích có rừng: 538.741,5 ha; trong đó:

- Diện tích rừng tự nhiên: 454.867,58 ha;

- Diện tích rừng trồng (đã thành rừng): 81.296,52 ha;

- Diện tích rừng trồng (chưa thành rừng): 2.577,4 ha.

b) Diện tích có rừng tính tỷ lệ che phủ: 536.164,1 ha.

c) Tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh: 55%.

III. Phát triển kinh tế lâm nghiệp

1. Thu hút đầu tư

a) Thu hút đầu tư về rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng bắt đầu triển khai thực hiện theo Quyết định số 209/2005/QĐ-UBND ngày 11/11/2005 của UBND tỉnh, sau đó được thay thế bằng các Quyết định số 09/2008/QĐ-UBND ngày 20/3/2008; Quyết định số 18/2010/QĐ-UBND ngày 01/6/2010 và nay là Quyết định số 1130/QĐ-UBND ngày 31/5/2016.

Từ năm 2005 đến nay, toàn tỉnh đã thu hút 488 dự án/473 doanh nghiệp có liên quan đến rừng và đất lâm nghiệp; có quyết định thu hồi 208 dự án/30.469 ha; gồm 172 dự án thu hồi toàn bộ/26.226 ha và 36 dự án thu hồi một phần/4.242 ha) do không triển khai thực hiện dự án hoặc triển khai chậm tiến độ, không tổ chức, bố trí lực lượng QLBRV trên diện tích được thuê để rừng bị phá, bị lấn chiếm trái phép mà không có biện pháp ngăn chặn, doanh nghiệp tự nguyện trả lại dự án...

Toàn tỉnh hiện còn 316 dự án/307 tổ chức, hộ gia đình được giao, cho thuê đất lâm nghiệp để đầu tư triển khai dự án đầu tư, với tổng diện tích là 52.722 ha (đã trừ diện tích thu hồi một phần).

b) Số doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục thuê rừng:

- Từ năm 2009 đến nay, đã có 230 doanh nghiệp/230 dự án được UBND tỉnh ban hành quyết định cho thuê rừng với tổng diện tích 18.506 ha; trong đó, có 11 dự án thuộc rừng phòng hộ và sản xuất, 80 dự án thuộc rừng phòng hộ, 139 dự án thuộc rừng sản xuất.

- Số dự án phải thuê rừng nhưng chưa có quyết định cho thuê rừng là 41 dự án/10.824,6 ha.

- Còn lại 53 dự án không phải thuê rừng (do diện tích không có rừng thuộc đối tượng thuê như: rừng do doanh nghiệp bỏ vốn trồng, diện tích cải tạo rừng để trồng rừng kinh tế, trồng cao su; thuộc dự án giao đất, giao rừng...).

c) Tình hình nộp tiền thuê rừng

Tổng số tiền thuê rừng các doanh nghiệp đã đóng vào ngân sách nhà nước từ năm 2010 theo Quyết định số 2158/QĐ-UBND ngày 26/8/2009 của UBND tỉnh về việc Ban hành đề án thí điểm giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh đến nay là 35.051,216 triệu đồng và đang tiếp tục theo dõi, đôn đốc nộp tiền thuê rừng (trong kỳ đóng) là 4.501,911 triệu đồng.

Theo Phụ lục 03 đính kèm theo Kết luận số 929/KL-TTCP ngày 12/6/2020 (Kết luận số 929/KL-TTCP) của Thanh tra Chính phủ có 140 dự án (01 dự án của Công ty TNHH Song Hải Long bị trùng tên, điều chỉnh lại còn 139 dự án) đã chấp hành đóng tiền thuê rừng 4.485,573 triệu đồng.

2. Chính sách chi trả DVMTR

Lâm Đồng là một trong hai tỉnh đầu tiên trong cả nước thực hiện thí điểm thành công Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) theo Quyết định số 380/QĐ-TTg ngày 14/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ. Với mục tiêu “*lấy rừng, nuôi rừng, người làm nghề rừng sống được từ chính nghề rừng*” thì việc thực hiện Chính sách chi trả DVMTR đã thu được một nguồn tài chính lớn để phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh, góp phần làm giảm số tiền chi từ ngân sách nhà nước cho các hoạt động QLBRV và góp phần phát triển kinh tế - xã hội, xoá đói giảm nghèo cho đồng bào các dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng đặc biệt khó khăn của tỉnh.

Chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng được triển khai thí điểm từ năm 2009 theo Quyết định số 380/QĐ-TTg ngày 10/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ và thực hiện chính thức từ năm 2011-2018 theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ. Năm 2019 thực hiện chi trả DVMTR theo Luật Lâm nghiệp 2017 và Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ. Như vậy, đến năm 2020 chính sách chi trả DVMTR đã thực hiện liên tục trên địa bàn tỉnh được 12 năm (02 năm thí điểm và 10 năm chính thức).

Từ kinh nghiệm thực hiện chính sách chi trả DVMTR, cùng với sự hỗ trợ của Trung ương, sự phối hợp của các sở, ngành và sự đồng thuận của các đối tượng sử dụng, cung ứng DVMTR trên địa bàn tỉnh, công tác chi trả DVMTR trong thời gian qua đã đạt được những kết quả đáng kể.

a) Đối tượng thu

- Năm 2018 trở về trước: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thực hiện thu tiền DVMTR đối với 03 đối tượng là cơ sở sản xuất thủy điện, cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch, cơ sở kinh doanh du lịch có hưởng lợi từ DVMTR.

- Năm 2019: triển khai thêm đối tượng cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước từ nguồn nước, như vậy Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thực hiện thu tiền DVMTR đối với 4 đối tượng là cơ sở sản xuất thủy điện, cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch, cơ sở kinh doanh du lịch có hưởng lợi từ DVMTR và cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước từ nguồn nước.

- Năm 2020: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chỉ thực hiện thu tiền DVMTR đối với 3 đối tượng là cơ sở sản xuất thủy điện, cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch và cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước từ nguồn nước. Riêng cơ sở kinh doanh du lịch có hưởng lợi từ DVMTR triển khai thực hiện chi trả trực tiếp theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

b) Đối tượng được chi trả

- Chủ rừng là tổ chức, bao gồm: ban quản lý rừng phòng hộ, vườn quốc gia, công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp (công ty lâm nghiệp): 23 đơn vị;

- Tổ chức khác là chủ rừng: 78 đơn vị;

- Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân: 1.530 hộ;

- Chủ rừng là cộng đồng dân cư thôn: 06 cộng đồng/366 hộ;

- Tổ chức khác được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng: 02 hạt kiểm lâm;

- Hộ nhận khoán BVR với chủ rừng là tổ chức: 14.084 hộ.

c) Tổng số tiền thu được từ DVMTR

+ Giai đoạn 2009-2010 (thí điểm chính sách chi trả DVMTR theo Quyết định số 380/QĐ-TTg) tổng số tiền đã thu được là: 107.378.424.000 đồng, trong đó:

- Cơ sở sản xuất thủy điện: 96.225,424 triệu đồng;

- Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch: 10.485 triệu đồng;

- Cơ sở kinh doanh du lịch: 668 triệu đồng.

+ Giai đoạn 2011-2019 (thực hiện chính sách chi trả DVMTR theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP) tổng số tiền thu được là 1.754,428 tỷ đồng, trong đó:

- Cơ sở sản xuất thủy điện: 1.660,470 tỷ đồng (chiếm 94,64% tổng thu);

- Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch: 81,355 tỷ đồng (chiếm 4,64% tổng thu);

- Cơ sở kinh doanh du lịch: 12,602 tỷ đồng (chiếm 0,72% tổng thu);

- Cơ sở sản xuất công nghiệp: 0,59 tỷ đồng (chiếm tỷ lệ không đáng kể).

c) Tổng số tiền chi trả cho các đơn vị, hộ gia đình, cá nhân

- Tổng số tiền chi trả cho các đơn vị chủ rừng giai đoạn 2009-2010 là 65,102 tỷ đồng;

- Giai đoạn 2011-2019 là 1.473,439 tỷ đồng (bình quân hơn 160 tỷ đồng/năm).

Qua quá trình theo dõi và tổng hợp cho thấy Chính sách chi trả DVMTR tỉnh Lâm Đồng ngày càng phát triển mạnh và phát huy vai trò hỗ trợ công tác QLBRV cũng như tăng cường khả năng bảo vệ môi trường của rừng; cụ thể:

Số đơn vị thuê DVMTR ngày càng tăng: giai đoạn 2009-2010 có 18 đơn vị đến giai đoạn 2011-2019 có 81 đơn vị.

Nguồn thu ngày càng tăng: giai đoạn 2009-2010 là 107,378 tỷ đồng; giai đoạn 2011-2019 là 1.754,428 tỷ đồng.

Diện tích rừng được chi trả tăng: năm 2011 là 272.500 ha đến năm 2019 là 382.200 ha.

Số tiền chi trả hàng năm cho chủ rừng tăng: năm 2011 chi trả 60,7 tỷ đồng; đến năm 2019 chi trả 268,1 tỷ đồng.

Với hình thức tổ chức hộ nhận khoán BVR (BVR) theo tổ/nhóm, các tổ nhận khoán trong cùng thôn, buôn đã liên kết được sức mạnh tập thể để phối hợp, hỗ trợ nhau trong công tác tuần tra BVR. Người dân đã nhận thức được vai trò của rừng đối với môi trường, du lịch sinh thái, sinh hoạt sản xuất và đã mang lại nguồn thu nhập góp phần cải thiện đời sống gia đình; do đó đã có ý thức hơn trong việc BVR.

Với đặc thù của tỉnh Lâm Đồng, chủ rừng là tổ chức nhà nước (ban quản lý rừng phòng hộ, vườn quốc gia, công ty lâm nghiệp) chiếm trên 90% diện tích rừng được chi trả hàng năm và 95% diện tích này chủ rừng nhà nước ký hợp đồng khoán BVR đến các hộ dân. Với đơn giá khoán đến hộ trong năm 2019 từ 558.000 đồng đến 744.000 đồng/ha/năm và diện tích khoán 25-30 ha/hộ đã tạo nguồn thu nhập 13 - 22 triệu đồng/hộ/năm, góp phần cải thiện đời sống kinh tế cho các hộ dân tham gia BVR trên địa bàn tỉnh.

Diện tích được chi trả tiền DVMTR tăng qua các năm, cũng đã có những tác động tích cực đến hiệu quả công tác quản lý bảo vệ rừng (QLBRV) của các chủ rừng. Bên cạnh đó, nguồn thu từ tiền DVMTR của các chủ rừng là tổ chức nhà nước (từ 10% chi phí quản lý khoán BVR đến hộ và phần kinh phí được

hưởng từ diện tích rừng tự quản lý) đã góp phần giải quyết một phần khó khăn về nguồn kinh phí hoạt động cho các đơn vị trong điều kiện kinh phí được cấp còn hạn hẹp, tạo điều kiện cho các đơn vị có thêm kinh phí để tổ chức hoạt động QLBV, phát triển rừng, phòng chống cháy rừng.

Việc thực hiện chính sách chi trả DVMTR đã tạo ra được nguồn lực lớn để phục vụ cho công tác QLBV và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh, góp phần hỗ trợ và giảm chi từ nguồn ngân sách, tăng cường khai thác nguồn lực từ chi trả DVMTR.

3. Chính sách theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg

Chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011-2020 được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 nhằm tăng hiệu quả đầu tư; đảm bảo việc giám sát chặt chẽ của cơ quan quản lý các cấp đối với rừng đặc dụng, đồng thời tăng tính chủ động của ban quản lý rừng đặc dụng trong hoạt động quản lý, kinh doanh các dịch vụ trong rừng đặc dụng nhằm gia tăng nguồn thu tại các khu rừng đặc dụng trên nguyên tắc bảo tồn kết hợp với phát triển. Gắn trách nhiệm của người sử dụng lợi ích của rừng với đầu tư phát triển và bảo vệ phát triển rừng đặc dụng, tăng hiệu quả vốn đầu tư của Nhà nước.

a) Những kết quả đã đạt được

- Thông qua chính sách hỗ trợ tại Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg đã giúp cho các cộng đồng thôn/bản vùng ven giải quyết nhiều khó khăn về cơ sở hạ tầng, đầu tư sản xuất mà các chương trình/dự án khác chưa quan tâm đến.

- Chương trình đã góp phần tạo ra hiệu ứng tích cực cùng với chương trình quốc gia về xây dựng nông thôn mới tại các địa bàn giáp với khu rừng đặc dụng.

- Chương trình cũng đã thu hút, tạo được sự quan tâm của người dân và chính quyền địa phương, thông qua đó ban quản lý rừng đặc dụng có điều kiện tuyên truyền về chính sách đầu tư rừng đặc dụng và tuyên truyền về công tác QLBV đến người dân và chính quyền địa phương.

- Thông qua việc thực hiện các cam kết BVR cộng đồng dân cư cũng có trách nhiệm với công tác QLBV, phối hợp với ban quản lý rừng đặc dụng chủ động tuần tra, kiểm tra rừng; phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm.

b) Những vấn đề còn tồn tại

- Trong giai đoạn thực hiện, chính sách hỗ trợ thôn bản mới chỉ hỗ trợ được 50% số thôn/bản. Một số thôn/bản khác rất mong muốn được hưởng chính sách trên để xây dựng cộng đồng thôn/bản.

- Mức hỗ trợ 40 triệu đồng/thôn/năm là quá thấp, vì vậy chưa giải quyết được cơ bản nhu cầu của cộng đồng, chưa hoàn toàn gắn kết cộng đồng trong công tác phối hợp, tham gia QL BVR.

c) Nguyên nhân

Do nguồn lực chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước còn hạn chế, hàng năm ban quản lý rừng đặc dụng vẫn phải phối hợp với chính quyền địa phương để xét duyệt, bình chọn những cộng đồng tích cực trong công tác BVR để đầu tư, các cộng đồng khác chưa được đầu tư do không có nguồn tài chính.

4. Đánh giá tình hình thực hiện Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg

Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp đã có hiệu lực thi hành hơn 03 năm (kể từ ngày 01/11/2016). Quyết định không chỉ đề cập đến kinh phí và nguồn vốn hỗ trợ mà còn đưa ra những giải pháp liên quan khác ngoài vốn và kinh phí, đây là trách nhiệm tham mưu quản lý nhà nước và là nhiệm vụ thường xuyên trong hoạt động bảo vệ và phát triển rừng.

a) Những kết quả đạt được

- Về BVR đã thực hiện đạt chỉ tiêu hỗ trợ mức khoán QL BVR bình quân 300.000 đồng/ha/năm trên địa bàn toàn tỉnh cho tất cả nguồn vốn; trong đó, chính sách chi trả DVMTR đạt bình quân trên 500.000 đồng/ha/năm.

- Các hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số (ĐBDTTS), hộ gia đình người kinh nghèo và cộng đồng dân cư thôn được giao rừng ở các xã có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn (khu vực II, III) thuộc vùng dân tộc và miền núi thực hiện theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ đều được bố trí khoán QL BVR.

- Ban hành quy định về hỗ trợ trồng rừng sản xuất và hỗ trợ trồng rừng sản xuất với tổng diện tích 121 ha.

- Trong bối cảnh ứng phó với biến đổi khí hậu và hướng tới mục tiêu quản lý và phát triển rừng bền vững gắn với phát triển chung về kinh tế xã hội. Tỉnh Lâm Đồng đang triển khai các hoạt động như: thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo hướng nâng cao giá trị gia tăng; thực hiện Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP) ban hành theo Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 21/01/2015 (PRAP); thực hiện Kế hoạch tăng trưởng xanh; sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ ...

Các hoạt động này hướng đến nỗ lực có từ 02 đến 03 công ty lâm nghiệp trong các đơn vị quản lý rừng được phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững

(PAQLRBV) và tiến đến cấp chứng chỉ rừng FSC. Đây là cơ sở để các công ty lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh phải thay đổi phương thức quản lý rừng theo hướng bền vững, nhằm tự chủ kinh doanh, đóng góp vào ngân sách và cải thiện đời sống của cán bộ, công nhân viên và người lao động làm nghề rừng gặp nhiều khó khăn.

Hiện nay hỗ trợ lập PAQLRBV và được cấp chứng chỉ rừng của Tổ chức GFA thông qua lồng ghép với sự hỗ trợ của chương trình UN-REDD Việt Nam giai đoạn II, cụ thể:

- Tổng diện tích thực hiện PAQLRBV trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng là 67.131,53 ha, chiếm tỷ lệ 12,5% diện tích rừng toàn tỉnh (rừng tự nhiên: 60.856,63 ha; rừng trồng: 6274,9 ha).

- Phân theo các chủ rừng xây dựng phương án với các công ty lâm nghiệp: Đơn Dương 21.647,07 ha; Di Linh 26.550,85 ha; Bảo Lâm 18.933,61 ha.

- Trên cơ sở các PAQLRBV được xây dựng, với sự hỗ trợ về kỹ thuật và tài chính của Chương trình UN-REDD từ nhà tài trợ FAO, tỉnh Lâm Đồng đã được tổ chức quốc tế GFA của Đức đánh giá và cấp Chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC-FM cho diện tích rừng trồng kinh doanh sản xuất của các công ty lâm nghiệp. Đây là một trong những sự kiện nổi bật cho sự hợp tác hỗ trợ của UN-REDD Việt Nam trong phát triển và hoàn thiện thể chế quản lý rừng tại địa phương tỉnh Lâm Đồng. Góp phần hoàn thành một phần nhiệm vụ của Đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp của tỉnh và Kế hoạch hành động REDD+.

Tổng diện tích rừng trồng lập thủ tục xin cấp Chứng chỉ rừng FSC-FM là 6.275 ha, gồm (1) công ty lâm nghiệp Di Linh được cấp Chứng chỉ rừng trồng FSC mã số GFA-FM/COC-003136 từ ngày 26/4/2018 đến ngày 25/4/2023; với diện tích: 2.256,91 ha; (2) công ty lâm nghiệp Bảo Lâm được cấp Chứng chỉ rừng trồng FSC mã số GFA-FM/COC-003135 từ ngày 18/5/2018 đến ngày 17/5/2023; với diện tích: 1.947,99 ha; (3) công ty lâm nghiệp Đơn Dương được cấp Chứng chỉ rừng trồng FSC mã số GFA-FM/COC-002745 từ ngày 13/11/2018 đến ngày 12/11/2023; với diện tích: 2.070 ha.

b) Những tồn tại, khó khăn và kiến nghị

- Chính sách đề xuất nhiều khoản hỗ trợ, tuy nhiên nguồn kinh phí được phân bổ và bố trí để triển khai chưa được đồng bộ và kịp thời; nên hiện nay một số hình thức hỗ trợ sau đầu tư chưa được triển khai.

- Hoạt động hỗ trợ khoan nuôi có trồng bổ sung với mức hỗ trợ thấp tới đa 1,6 triệu đồng/ha/năm trong 03 năm đầu và 0,6 triệu đồng/ha/năm cho 03 năm tiếp theo, nên các đơn vị không có khả năng thực hiện; đề nghị tăng xuất đầu tư cho hoạt động khoan nuôi rừng để triển khai vào thực tế được thuận lợi.

- Chính sách chủ rừng được sử dụng tối đa 30% diện tích đất chưa có rừng để phát triển sản xuất nông nghiệp, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ lâm nghiệp vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể để triển khai thực hiện; đề nghị các bộ, ngành, đơn vị có liên quan có hướng dẫn cụ thể để triển khai thực hiện.

- Về cơ chế sử dụng vốn đầu tư công cho hoạt động lâm sinh theo Luật đầu tư công tại một số hạng mục công trình lâm sinh, khi áp dụng vào thực tế gặp nhiều khó khăn như hoạt động trồng rừng sau giải tỏa. Đây là hoạt động đặc thù của ngành lâm nghiệp (do hiện trường phát sinh không theo thời gian và thời vụ trồng), khi hiện trường đã được giải tỏa phải trồng lại ngay, nhưng nằm vào thời điểm qua thời hạn 31/10 hằng năm nên phải chuyển qua kế hoạch năm sau. Điều này dẫn đến hiện trường chưa tổ chức trồng ngay và bị tái lấn chiếm; đề nghị có cơ chế sử dụng vốn đặc thù cho hoạt động này.

- Hoạt động trồng rừng theo kế hoạch đầu tư công hàng năm là nhiệm vụ thường xuyên trong nhiều năm của các chủ rừng. Để tổ chức trồng rừng đạt hiệu quả, các chủ rừng sử dụng lực lượng lao động là công nhân, người lao động tại địa phương đã được tập huấn và truyền đạt về kỹ thuật tác nghiệp trên hiện trường; đồng thời với hệ thống vườn ươm cây giống được chuẩn bị và đội ngũ cán bộ kỹ thuật có kiến thức chuyên môn được đào tạo và có kinh nghiệm lâu năm... Nên đây là công trình lâm sinh mang tính đặc thù khác với những hoạt động xây dựng cơ bản khác; đề nghị có cơ chế riêng không tổ chức đấu thầu, giao thầu mà chỉ định thầu cho chủ rừng tự thực hiện.

- Việc thuê đất trên diện tích rừng trồng giao vốn cho các công ty lâm nghiệp cần có chính sách hỗ trợ miễn tiền thuê đất để hoạt động được thuận lợi.

- Nguồn vốn hỗ trợ đầu tư và mức đầu tư cho các cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động lâm nghiệp còn thấp so với nhu cầu thực tế gây khó khăn cho việc tổ chức QL BVR, PCCCR, sản xuất kinh doanh...; kiến nghị điều chỉnh tăng mức hỗ trợ xây dựng đường lâm nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 13 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Theo quy định của Luật Lâm nghiệp tại khoản 4 Điều 62 "*Tiền chi trả DVMTR là một yếu tố trong giá thành sản phẩm hàng hóa dịch vụ của bên sử dụng DVMTR*"; đồng thời tại khoản 1 Điều 65 cũng xác định rõ: "*Bên cung ứng DVMTR có quyền quyết định việc sử dụng số tiền thu được từ DVMTR sau khi thực hiện nghĩa vụ về tài chính với Nhà nước theo quy định của pháp luật*".

Như vậy, đây là một nguồn tài chính ngoài ngân sách của bên hưởng lợi DVMTR ủy thác về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng. Hiện nay, nhiều địa phương chưa hiểu hết bản chất của tiền DVMTR, vẫn xem đây là một nguồn ngân sách nhà nước chi thường xuyên và vận dụng cơ chế quản lý ngân sách nhà nước vào quản lý tiền DVMTR, gây khó khăn trong việc quản lý, sử dụng tiền DVMTR.

Đề nghị có hướng dẫn cụ thể nội dung này trong điều chỉnh, bổ sung Nghị định thi hành luật để triển khai thuận lợi, tạo điều kiện về nguồn thu chính đáng cho nỗ lực Bảo vệ và Phát triển rừng của chủ rừng. Đồng thời phương thức tổ chức giao khoán với diện tích rừng trồng được giao vốn cho đơn vị Công ty Lâm nghiệp cần để chủ rừng tự quyết.

- Tại khoản 4 và khoản 6 Điều 57 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định: “*Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và cơ sở nuôi trồng thủy sản thực hiện chi trả tiền DVMTR trực tiếp cho bên cung ứng DVMTR*”. Tuy nhiên, tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định chưa rõ ràng, do đó tại địa phương đang gặp một số khó khăn, vướng mắc trong việc xác định phạm vi ranh giới khu vực rừng cung ứng DVMTR (lưu vực cung ứng) và đối tượng được chi trả tiền (đối tượng cung ứng) để triển khai cho các bên thực hiện.

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các bộ, ngành liên quan có văn bản hướng dẫn việc xác định phạm vi ranh giới khu vực rừng cung ứng DVMTR đối với các đối tượng tại khoản 4 (*tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí*) và khoản 6 (*cơ sở nuôi trồng thủy sản*) Điều 57 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

- Hiện nay giải pháp khôi phục rừng bị mất ngoài việc trồng rừng tập trung còn trồng rừng mật độ thấp theo hướng trồng xen cây lâm nghiệp phương thức nông lâm kết hợp. Tuy nhiên, chính sách áp dụng theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg chỉ đề cập đến trồng rừng tập trung, nên khó khăn cho việc áp dụng phân bổ các nguồn kinh phí hỗ trợ; đề nghị trồng rừng mật độ thấp đảm bảo duy trì tỷ lệ che phủ rừng được hưởng chính sách hỗ trợ trồng rừng sản xuất như trồng rừng tập trung.

- Đối với các đơn vị đã được cấp chứng chỉ rừng thì hàng năm, để duy trì chứng chỉ FSC® thì công ty phải tốn thêm một khoản chi phí trích từ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty; do đó, kiến nghị cấp thẩm quyền xem xét hỗ trợ khoản kinh phí này để đơn vị duy trì tốt chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

- Về quản lý vốn đối với các công ty lâm nghiệp hiện nay chủ yếu tập trung vào nhiệm vụ BVR là chính, hoạt động của doanh nghiệp vẫn chủ yếu trông chờ vào nguồn kinh phí BVR do Nhà nước cấp (theo đơn đặt hàng). Vốn của công ty chủ yếu là vốn cố định (rừng trồng).

Hàng năm, các công ty xây dựng kế hoạch và thực hiện trồng rừng trên diện tích sau khai thác và một số diện tích đất lâm nghiệp chưa có rừng, đất bị lấn chiếm sau khi giải tỏa nhằm duy trì, phát triển vốn rừng trồng và tăng tỷ lệ che phủ của rừng; đề nghị cấp thẩm quyền xem xét đề ra cơ chế phù hợp với tình hình hiện tại của các công ty lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

5. Công tác QLBR

Giai đoạn 2011-2021, công tác QLBR trên địa bàn tỉnh được Tỉnh ủy, UBND tỉnh luôn xác định là nhiệm vụ trọng tâm, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên, liên tục; các sở, ban, ngành, lực lượng chức năng và chính quyền địa phương cấp huyện, cấp xã, đơn vị chủ rừng thực hiện nhiều biện pháp, giải pháp nên đã đạt được kết quả nhất định; cụ thể:

a) Công tác khoán BVR: thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) đã tạo nguồn tài chính khá ổn định phục vụ hoạt động QLBR, giảm nguồn đầu tư từ ngân sách nhà nước; đã giải quyết sinh kế cho hơn 15.000 hộ gia đình sống gần rừng, trong đó hộ ĐBDT chiếm tỷ lệ 80%. Diện tích và đơn giá khoán BVR từ các nguồn vốn (ngân sách tỉnh, chi trả DVMTR) tăng dần theo các năm. Trong giai đoạn 2011-2016, bình quân đơn giá khoán BVR theo chính sách chi trả DVMTR từ 300.000 đồng/ha/năm tăng lên 400.000 đồng/ha/năm và diện tích khoán BVR bình quân từ 25-30 ha/hộ, đã tăng thu nhập của mỗi hộ nhận khoán BVR từ 06 - 15 triệu đồng/năm. Mức thu nhập này đã góp phần ổn định và cải thiện đời sống, kinh tế cho các hộ tham gia BVR, nhất là hộ ĐBDTTS; đồng thời tạo động lực để các hộ nhận khoán tích cực thực hiện nhiệm vụ tuần tra, BVR được tốt hơn.

b) Công tác PCCCR: giai đoạn 2011-2016, kinh phí đầu tư cho công tác PCCCR từ ngân sách địa phương là 81,727 tỷ đồng. Toàn tỉnh xảy ra 279 vụ cháy/611,2 ha (trong đó: cháy rừng 93 vụ/253,93 ha; cháy thảm cỏ cây bụi 186 vụ/357,28 ha). Phần lớn các vụ cháy đã được phát hiện và dập tắt kịp thời. Trong 93 vụ cháy rừng/253,93 ha rừng bị cháy phần lớn đã phục hồi sau mùa mưa, thiệt hại về tài nguyên rừng khoảng 30%. Các vụ cháy thảm cỏ cây bụi không gây thiệt hại về rừng.

c) Tình hình vi phạm quy định về QLBR trong giai đoạn 2011-2021; số vụ vi phạm, mức độ vi phạm và diện tích rừng bị thiệt hại giảm dần qua các năm.

- Tổng số vụ vi phạm: 15.411 vụ; diện tích thiệt hại: 1.174 ha; lâm sản thiệt hại 32.616 m³ gỗ các loại.

- Số vụ vi phạm đã xử lý: 15.370 vụ; trong đó: xử lý hành chính là 14.867 vụ; chuyển xử lý hình sự là 503 vụ.

- Tịch thu phương tiện: 5.211 phương tiện; trong đó: ô tô: 160 phương tiện; xe máy: 2.709 chiếc; dụng cụ, phương tiện khác: 2.342 chiếc.

- Lâm sản tịch thu: 22.196 m³ gỗ các loại; trong đó, gỗ tròn: 14.526 m³; gỗ xẻ: 7.670 m³.

- Động vật: 4.016 cá thể, trọng lượng 2.552 kg.

- Tổng thu nộp ngân sách là 125.589,789 triệu đồng.

6. Công tác phát triển rừng

a) Trồng rừng:

Thực hiện Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp; toàn tỉnh đã trồng được 3.206,75 ha rừng, trong đó: trồng rừng thay thế diện tích rừng đã chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác 885,16 ha; trồng rừng bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước (trồng trên đất trống, đất sau giải tỏa, đất sau khai thác trắng rừng trồng, trồng bổ sung cây trên diện tích rừng cảnh quan mật độ thưa, trồng rừng vành đai) 1.783,28 ha; trồng rừng bằng nguồn vốn ngoài ngân sách 538,31 ha.

b) Chăm sóc rừng:

Tổng diện tích chăm sóc rừng trồng giai đoạn 2017-2021 là 23.770 ha (năm 2017: 10.910 ha; năm 2018: 6.212 ha; năm 2019: 2.657 ha; năm 2020: 2.191 ha; năm 2021: 1.800 ha).

c) Trồng rừng mật độ thấp trên diện tích đất lâm nghiệp đang sản xuất nông nghiệp ổn định:

UBND tỉnh đã chỉ đạo UBND các huyện/thành phố tổ chức rà soát diện tích rừng bị phá, đất lâm nghiệp bị lấn chiếm đang canh tác nông nghiệp ổn định (từ 03 năm trở lên) để xây dựng, thực hiện phương án trồng rừng mật độ thấp trên diện tích này. Các địa phương, đơn vị chủ rừng đã tổ chức cho các hộ gia đình trồng rừng mật độ thấp trên diện tích đất lâm nghiệp đang sản xuất nông nghiệp ổn định với tổng diện tích 2.831,06 ha (năm 2018: 787 ha; năm 2020: 384,39 ha; năm 2021: 1.659,67 ha).

d) Trồng cây phân tán, cây che bóng:

Theo kế hoạch được phê duyệt hàng năm, các cơ quan, địa phương trên địa bàn tỉnh tổ chức phát động, hưởng ứng phong trào trồng cây phân tán, cây che bóng vào các dịp tết trồng cây, đặc biệt là dịp sinh nhật Bác (ngày 19/5) nhằm nâng cao nhận thức của nhân dân về vai trò, tác dụng, giá trị của rừng; ý nghĩa của việc trồng cây, trồng rừng, công tác BVR, bảo vệ môi trường sinh thái góp phần tạo cảnh quan môi trường, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Việc phát động trồng cây đảm bảo thiết thực, hiệu quả, tạo điều kiện để tất cả các cơ quan, tổ chức, đoàn thể, trường học, lực lượng vũ trang và mọi tầng lớp nhân dân tích cực tham gia; lựa chọn loài cây trồng thích hợp, đảm bảo chất lượng và phù hợp với điều kiện tự nhiên ở từng địa phương với phương châm “trồng cây nào sống tốt cây đó”. Giai đoạn 2017-2020, các địa phương đã tổ chức trồng được 312,6 ngàn cây phân tán các loại; riêng năm 2021 thực hiện Kế hoạch trồng 50 triệu cây xanh, toàn tỉnh đã trồng được hơn 06 triệu cây xanh các loại góp phần phủ xanh đất trống trong đô thị, cơ quan, trường học, bệnh viện, đường phố, tăng tỷ lệ che phủ của rừng và cây xanh.

III. Quy hoạch các khu bảo tồn thiên nhiên

Theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, tỉnh Lâm Đồng có 02 vườn quốc gia (Vườn Quốc gia Bidoup-Núi Bà và Vườn Quốc gia Cát Tiên), 02 khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học thuộc Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên quản lý (thành phố Đà Lạt: 348 ha và huyện Đức Trọng: 106 ha). Hiện tại, các đơn vị chủ rừng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đang xây dựng PAQLRBV theo Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và mới chỉ có PAQLRBV của Vườn Quốc gia Cát Tiên được Tổng cục Lâm nghiệp phê duyệt.

Theo báo cáo Quy hoạch bảo tồn Đa dạng sinh học tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng sẽ thành lập mới 01 khu dự trữ sinh quyển, 01 khu dự trữ thiên nhiên, 03 khu bảo tồn loài - sinh cảnh.

Bảng Danh sách các khu đặc dụng đến năm 2020

T T	Tên khu đặc dụng	Loại	Diện tích (ha)	Số Quyết định thành lập
1	Vườn Quốc gia Bidoup-Núi Bà	Vườn Quốc gia	56.436,8	Quyết định số 1240/QĐ-TTg ngày 19/11/2004
2	Vườn Quốc gia Cát Tiên	Vườn Quốc gia	27.229	Quyết định số 01/CT ngày 13/1/1992
3	Viện Khoa học lâm nghiệp Nam trung bộ và Tây Nguyên	Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học	454	Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014

Theo Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 thì trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng quy hoạch 09 khu bảo tồn, trong đó có 05 khu được quy hoạch chuyển tiếp, gồm: Khu dự trữ sinh quyển Lang Biang, Vườn Quốc gia Bidoup - Núi Bà, Vườn Quốc gia Cát Tiên, Khu rừng cảnh quan môi trường Đà Lạt và Khu rừng nghiên cứu thực nghiệm Đà Lạt, Đức Trọng. Có 04 khu bảo tồn thành lập mới, gồm: Khu dự trữ thiên nhiên Đơn Dương, Khu bảo tồn loài/sinh cảnh Phát Chi, Khu bảo tồn loài/sinh cảnh Núi Voi, Khu bảo tồn loài/sinh cảnh Madaguoil (Chi tiết theo biểu sau).

Bảng danh mục quy hoạch các Khu bảo tồn tỉnh Lâm Đồng

T T	Khu Bảo tồn	Diện tích (ha)	Phân hạng	Phân cấp quản lý	Phân kỳ QH	Ghi chú
1	Khu Dự trữ sinh quyển Lang Biang	275.439,0	Khu dự trữ sinh quyển	Địa phương	2020	QH chuyển tiếp
2	Vườn Quốc gia Bidoup- Núi Bà	56.436,0	Vườn Quốc gia	Địa phương	2020	QH chuyển tiếp
3	Vườn Quốc gia Cát Tiên	27.228,8	Vườn Quốc gia	Trung ương	2020	QH chuyển tiếp
4	Khu Dự trữ thiên nhiên Đon Dương	22.456,0	Khu dự trữ thiên nhiên	Địa phương	2020	Thành lập mới
5	Khu bảo tồn loài/sinh cảnh Phát Chi	1.447,0	Khu Bảo tồn loài/sinh cảnh	Địa phương	2030	Thành lập mới
6	Khu bảo tồn loài/sinh cảnh Núi Voi	1.645,0	Khu Bảo tồn loài/sinh cảnh	Địa phương	2020	Thành lập mới
7	Khu bảo tồn loài/sinh cảnh Madaguoil	1.080,0	Khu Bảo tồn loài/sinh cảnh	Địa phương	2030	Thành lập mới
8	Khu rừng cảnh quan môi trường Đà Lạt	22.320,0	Khu bảo vệ cảnh quan	Địa phương	2020	QH chuyển tiếp
9	Khu rừng NC thực nghiệm Đà Lạt, Đức Trọng	454,0	Khu nghiên cứu thực nghiệm KH	Trung ương	2020	QH chuyển tiếp

IV. Định hướng quy hoạch lâm nghiệp tỉnh đến năm 2030**1. Nhận định, dự báo tình hình; mục tiêu thực hiện:**

- Trước xu thế phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và tỉnh Lâm Đồng nói riêng, công tác QLБVR sẽ tiếp tục gặp phải những khó khăn, thách thức như: tình trạng dân di cư tự do tiếp tục diễn biến phức tạp; nhu cầu về đất ở, đất sản xuất tiếp tục tăng cao... đòi hỏi các cấp ủy Đảng, chính quyền từ tỉnh đến cơ sở, các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tiếp tục triển khai thực hiện quyết liệt công tác QLБVR, đảm bảo phù hợp, kịp thời, hiệu quả; đồng thời, thực hiện tốt các nội dung chỉ đạo của Chính phủ, các bộ, ngành và sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị ở địa phương trong công tác QLБVR; tổ chức triển khai, thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Chỉ thị số 13-CT/TW, Chỉ thị số 30-CT/TU, nghị quyết của Tỉnh ủy...

- Tiếp tục thực hiện đồng bộ các biện pháp, giải pháp, chương trình, dự án về QLTVR đảm bảo chặt chẽ, bền vững, duy trì và nâng cao chất lượng rừng; chủ động thực hiện tốt công tác PCCCR, phấn đấu đạt mục tiêu năm 2022 về: số vụ vi phạm, diện tích rừng/khối lượng lâm sản thiệt hại giảm từ 20-25% so với năm 2021; hạn chế thấp nhất việc để rừng bị phá, đất lâm nghiệp bị lấn chiếm; trồng rừng, khôi phục và phát triển rừng trên diện tích đất lâm nghiệp đang sản xuất nông nghiệp; trồng 50 triệu cây xanh trên địa bàn tỉnh; tiếp tục thực hiện giao khoán TVR, nâng cao ý thức, trách nhiệm của người nhận khoán; duy trì tỷ lệ che phủ rừng năm 2022 từ 55% trở lên, nâng cao chất lượng rừng...; đồng thời, thường xuyên chấn chỉnh, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và người lao động thực hiện công tác QLTVR, phấn đấu hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ được giao.

2. Mục tiêu

Để đảm bảo được mục tiêu đạt tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2025 tối thiểu đạt 55%; các giải pháp bảo vệ và phát triển rừng phải được thực hiện đồng bộ, ngoài việc thực hiện nghiêm Chi thị số 13/CT-TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 191/TB-VPCP ngày 22/7/2016, thì giải pháp phát triển rừng thông qua việc trồng rừng mới trên đất trống, trồng bổ sung cây lâm nghiệp trên đất sản xuất nông nghiệp, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh phải được đầu tư một cách hiệu quả thông qua chính sách bảo vệ và phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích cho công ty nông lâm nghiệp theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg.

Xây dựng các giải pháp phát triển rừng bền vững, rà soát, sắp xếp lại diện tích quản lý của các công ty lâm nghiệp, các ban quản lý rừng đảm bảo toàn bộ diện tích đất lâm nghiệp đều có chủ quản lý để tăng cường trách nhiệm của các chủ thể trong công tác bảo vệ và phát triển rừng bền vững.

a) Mục tiêu chung

Nâng cao hiệu quả công tác QLTVR, kịp thời ngăn chặn tình trạng phá rừng, lấn chiếm rừng và đất lâm nghiệp, đồng thời khôi phục rừng trên diện tích rừng bị phá, đất lâm nghiệp bị lấn chiếm; phát triển rừng bền vững, tăng tỷ lệ che phủ của rừng, nâng cao hiệu quả kinh tế rừng, đóng góp xứng đáng cho phát triển kinh tế xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng và giảm thiểu tác động xấu của biến đổi khí hậu.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

- Giữ vững quỹ đất lâm nghiệp hiện có, mỗi năm giảm từ 10 - 15% về số vụ vi phạm, giảm từ 15 - 20% diện tích rừng và khối lượng lâm sản bị thiệt hại, toàn bộ diện tích rừng bị phá, lấn chiếm mới được giải tỏa cây trồng, vật kiến

trúc để trồng lại rừng; tiếp tục thực hiện trên 80% số vụ vi phạm được phát hiện đối tượng kịp thời; thực hiện các giải pháp trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, hưởng ứng trồng 50 triệu cây xanh, khôi phục tỷ lệ che phủ rừng trên 20.000 ha đất lâm nghiệp đang canh tác nông nghiệp ổn định để phát triển kinh tế nông - lâm, duy trì tỷ lệ che phủ rừng trên 55%.

- Nâng cao giá trị kinh tế từ rừng thông qua phát triển rừng sản xuất, khai thác lâm sản phụ dưới tán rừng; phát triển thêm các loại hình DVMTR nhằm khai thác có hiệu quả các giá trị môi trường từ rừng góp phần tăng giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp lên 4 - 5% giá trị sản xuất của toàn ngành.

- 100% các đơn vị chủ rừng nhà nước tổ chức quản lý, bảo vệ và phát triển rừng theo PAQLRBV từ đó tăng tính đa dạng sinh học của rừng, góp phần thích ứng và làm chậm quá trình biến đổi khí hậu.

c) Định hướng đến năm 2030

- Hầu hết các vụ vi phạm phá rừng, lấn chiếm đất rừng được phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm minh; hiệu quả và hiệu lực quản lý nhà nước về lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh được phát huy.

- Toàn bộ diện tích đất lâm nghiệp (hơn 52.000 ha đang canh tác nông nghiệp được trồng xen cây lâm nghiệp, cây đặc sản để tính tỷ lệ che phủ trở thành mô hình sản xuất nông lâm kết hợp vừa mang lại hiệu quả kinh tế cao vừa được tính tỷ lệ che phủ rừng)

- Phát triển kinh tế rừng, đến năm 2030 các nguồn thu từ rừng có thể tự bù đắp kinh phí cho công tác QLBV và phát triển rừng.

3. Phương hướng, nhiệm vụ trong thời gian tới

a) Khoán QLBR:

Tiếp tục thực hiện hoạt động khoán QLBR trên diện tích đất lâm nghiệp có rừng bằng nguồn vốn chi trả DVMTR; bao gồm các dịch vụ cung ứng chống bồi lắng, cung cấp nước, cảnh quan du lịch và dịch vụ giảm phát thải CO₂ nếu cơ chế REDD+ được chi trả.

b) Thực hiện nhiệm vụ phát triển rừng

Tiếp tục triển khai các hoạt động quản lý giống, nâng cao chất lượng giống để tổ chức trồng rừng có hiệu quả theo hướng khai thác gỗ nguyên liệu;

Thực hiện các giải pháp lâm sinh để phục hồi rừng trên diện tích rừng nghèo kiệt, rừng tái sinh bằng các biện pháp: làm giàu rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh...;

Với diện tích đang sản xuất nông nghiệp cần xây dựng đề án phục hồi rừng thông qua giải pháp trồng bổ sung cây lâm nghiệp giai đoạn 2018-2025 với mục tiêu đảm bảo độ tàn che của tán cây rừng trên 0,1 (theo tiêu chí xác

định rừng quy định tại Thông tư số 34/2009/TT-BNN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về tiêu chí xác định rừng.

c) Thực hiện nhiệm vụ sử dụng rừng: thực hiện xây dựng ổn định nguồn nguyên liệu rừng trồng, xác định rõ mục tiêu, vùng sản xuất gỗ lớn, gỗ nguyên liệu để thực hiện cung ứng nguyên liệu cho công tác chế biến gỗ trên địa bàn theo quy hoạch đã được phê duyệt.

d) Xây dựng kết cấu hạ tầng: tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho bảo vệ và phát triển rừng, như: đường giao thông, trạm QLБVR...;

đ) Thu hút đầu tư trong lĩnh vực lâm nghiệp: tiếp tục kiện toàn việc thu hút dự án đầu tư liên quan đến rừng và đất lâm nghiệp từ các nguồn lực của các tổ chức doanh nghiệp thuê đất nhằm nâng cao chất lượng rừng, khai thác giá trị sử dụng và cung cấp của rừng.

e) Hợp tác đầu tư trong lâm nghiệp: thực hiện mục tiêu chung ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường sự hợp tác và hỗ trợ các nguồn lực kỹ thuật tài chính của các tổ chức quốc tế để triển khai các đề án dự án liên quan đến khai thác nguồn lợi từ chi trả DVMTR như cơ chế REDD+; đồng thời tiếp tục duy trì thực hiện chính sách chi trả DVMTR có tăng cường các nguồn thu từ các đơn vị chủ dự án công trình thủy điện, sản xuất nước sinh hoạt.

4. Nhiệm vụ và giải pháp

a) **Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao ý thức, trách nhiệm của toàn dân trong bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng**

Đổi mới cả nội dung, hình thức, phương pháp tuyên truyền để người dân nhận thức đầy đủ về vai trò, lợi ích của rừng cũng như hậu quả của việc mất rừng, hướng tới mục tiêu mỗi người dân đều có ý thức tự giác, tinh thần trách nhiệm giữ gìn, bảo vệ tài nguyên rừng, hỗ trợ cung cấp thôn tin kịp thời cho lực lượng chức năng khi phát hiện hành vi vi phạm. Cung cấp thông tin đầy đủ cho nhân dân về trách nhiệm trước pháp luật đối với từng hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp.

Phát động các phong trào toàn dân chung sức giữ rừng; trồng cây xanh, trồng rừng, hình thành thói quen bảo vệ cây rừng trong tư duy, nếp sống của mỗi người dân cũng như cộng đồng dân cư.

b) **Quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng và đất lâm nghiệp**

Lập, rà soát quy hoạch phù hợp thực tiễn, tổ chức quản lý rừng và đất lâm nghiệp theo đúng quy hoạch; thực hiện cắm mốc phân định nông lâm, đặc biệt tại các khu vực giáp ranh với đất sản xuất nông nghiệp trên cơ sở quy hoạch được duyệt; kết hợp tổ chức ký cam kết với các hộ dân tại khu vực giáp ranh; ưu tiên giao cho các hộ giáp ranh được nhận khoán QLБVR để gắn trách nhiệm và quyền lợi trong công tác giữ rừng.

Phát hiện sớm và kịp thời các vụ vi phạm. Nghiêm chỉnh chấp hành quy định đi rừng gắn với ghi chép nhật ký để xác định trách nhiệm từng cá nhân, tập thể trong việc chậm phát hiện hiện hành vi vi phạm. Ban hành quy định cụ thể về chế độ kiểm tra, tuần tra BVR giữa các hộ nhận khoán, đơn vị chủ rừng, cán bộ kiểm lâm, ban lâm nghiệp xã đảm bảo toàn bộ diện tích rừng trong khu vực quản lý, đặc biệt là các điểm nóng được kiểm tra hàng ngày. Thực hiện tốt quy chế phối hợp giữa các lực lượng trong phát hiện, truy tìm và xử lý vi phạm; đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong theo dõi và phát hiện vi phạm, thực hiện nghiêm việc duy trì đường dây nóng, có chế độ hỗ trợ người cung cấp thông tin tố giác vi phạm.

Tổ chức giải tỏa và trồng lại rừng ngay sau khi giải tỏa với cơ chế đặc thù, phù hợp với thực tiễn tại từng địa phương; xử lý nghiêm minh, kịp thời các vụ vi phạm, xét xử công khai, lưu động đối với một số vụ vi phạm điển hình để nâng cao tính răn đe và tuyên truyền ý thức chấp hành pháp luật trong nhân dân.

Quản lý chặt chẽ diện tích rừng đã giao cho từng tổ chức cá nhân, kiên quyết thu hồi rừng, buộc bồi thường tài nguyên rừng khi để xảy ra mất rừng. Đối với các chủ rừng nhà nước, cần quy định cụ thể trách nhiệm của người đứng đầu và cán bộ phụ trách khi để mất rừng.

Khẩn trương hoàn thành các dự án bố trí sắp xếp dân cư trọng điểm trên địa bàn, đặc biệt là tại các huyện Lâm Hà, Đam, Rông ... Tiếp tục thực hiện tốt chính sách định canh định cư, ổn định dân di cư tự do; rà soát, đưa các hộ dân còn đang sinh sống trong rừng ra các dự án bố trí sắp xếp dân cư tập trung nhằm giảm thiểu tác động đến rừng.

Quy định rõ trách nhiệm của các bên có liên quan khi có vi phạm theo từng mức độ và tính chất vụ việc cụ thể như: quy mô, diện tích, thời gian phát hiện, đối tượng vi phạm... bao gồm: trách nhiệm của hộ nhận khoán, chủ rừng, chính quyền cấp xã, hạt kiểm lâm, UBND các huyện, Chi cục kiểm lâm và các cơ quan, đoàn thể có liên quan.

c) Khôi phục tỷ lệ che phủ rừng trên diện tích đất lâm nghiệp đang canh tác nông nghiệp

Phát triển trồng xen các loại cây lâm nghiệp, cây đa mục đích, cây ăn quả có tác dụng phòng hộ theo mô hình nông lâm kết hợp với mật độ phù hợp để khôi phục tỷ lệ che phủ rừng trên diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp đang canh tác nông nghiệp; ban hành cơ chế, chính sách quy định cụ thể trách nhiệm, quyền lợi của người dân khi cam kết thực hiện giải pháp trồng xen để khôi phục tỷ lệ che phủ theo hướng xã hội hóa nguồn lực đầu tư gắn với trao quyền canh tác ổn định lâu dài trên diện tích đất lâm nghiệp; ưu tiên hỗ trợ một phần chi phí đầu tư cây giống cho các hộ ĐBDT, hộ nghèo.

Rà soát hiện trạng, đề xuất kế hoạch tổ chức thực hiện, hướng dẫn tiêu chuẩn kỹ thuật để các hộ gia đình cá nhân chủ động đăng ký thực hiện. Phân kỳ triển khai thực hiện với mục tiêu đến năm 2025, có khoảng 20.000 ha đất quy hoạch lâm nghiệp đang canh tác nông nghiệp đủ điều kiện tính tỷ lệ che phủ và đến năm 2030, toàn bộ 52.000 ha đang canh tác nông nghiệp đều được trồng xen các cây trồng có tác dụng phòng hộ để tính tỷ lệ che phủ rừng.

d) Phát triển lâm nghiệp bền vững, nâng cao giá trị, chất lượng tài nguyên rừng

Tiếp tục rà soát quỹ đất trồng để trồng rừng tập trung, sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí trồng rừng thay thế để đầu tư trồng rừng, đặc biệt các khu vực đầu nguồn, có tác dụng phòng hộ quan trọng; hỗ trợ trồng rừng sản xuất cho các hộ dân được giao đất giao rừng; đề xuất Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn cho phép được sử dụng nguồn kinh phí này để hỗ trợ trồng khôi phục lại tỷ lệ che phủ rừng trên diện tích đất lâm nghiệp đang canh tác nông nghiệp cho một số đối tượng có điều kiện khó khăn; đẩy mạnh việc trồng 50 triệu cây xanh để hưởng ứng chương trình trồng 01 tỷ cây xanh trong 05 năm tới theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ nhằm thực hiện mục tiêu: làm đẹp môi trường sống và nâng cao trị môi trường; tăng cường chức năng phòng hộ của rừng.

Phát triển các mô hình trồng rừng kinh tế với chu kỳ ngắn giá trị kinh tế cao trên diện tích rừng sản xuất tại các công ty lâm nghiệp, các dự án đầu tư, diện tích rừng đã giao khoán cho các hộ dân nhằm nâng cao hiệu quả rừng trồng.

Ban hành cơ chế cho các đơn vị chủ rừng (chủ rừng nhà nước, các dự án đầu tư, các hộ gia đình, cộng đồng) được khai thác lâm sản phụ trên diện tích rừng tự nhiên được giao; cơ chế trồng xen cây nông nghiệp trên một số đối tượng rừng và đất lâm nghiệp; phát triển các mô hình lâm sản ngoài gỗ, trồng được liệu dưới tán rừng nhằm tạo nguồn thu ổn định để đầu tư lại cho công tác QLBR.

Hoàn chỉnh phương án QLBR trên toàn bộ diện tích rừng hiện có của tỉnh, trước mắt hoàn thành việc phê duyệt PAQLRBV tại các chủ rừng nhà nước trong năm 2021 làm cơ sở để tổ chức quản lý, bảo vệ và phát triển rừng một cách thống nhất, phù hợp với chủ trương chung của tỉnh; đồng thời tạo sự chủ động cho chủ rừng, đáp ứng các tiêu chí phát triển bền vững.

Phát triển chế biến lâm sản theo hướng tinh chế với gắn với nguồn nguyên liệu có sẵn; tiếp tục thực hiện các chính sách ưu tiên nguồn nguyên liệu tại chỗ cho doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện chế biến tinh chế, đồng thời tạo điều kiện khuyến khích các doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, phát triển các mô hình hợp tác trồng rừng nguyên liệu với các đơn vị chủ rừng nhà nước;

ngiên cứu, phát triển các sản phẩm chế biến mới nhằm đa dạng hóa sản phẩm, tận dụng lâm sản phụ, phụ phẩm, phế phẩm nhằm nâng cao giá trị, hiệu quả ngành hàng lâm sản; khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp cơ sở chứng nhận tiêu chuẩn trong chế biến (FM-COC) gắn với nguồn nguyên liệu được cấp chứng chỉ rừng bền vững (FSC) để nâng cao giá trị gia tăng trong chuỗi lâm sản của tỉnh.

Tranh thủ sự hỗ trợ của các dự án quốc tế để đầu tư, khôi phục và tăng tính đa dạng sinh học của rừng, thực hiện các dự án bảo tồn, lưu giữ nguồn gen quý hiếm, đặc biệt là tại 02 vườn quốc gia và khu dự trữ sinh quyển thế giới trên địa bàn tỉnh; tích cực tham gia thực hiện các mô hình giảm phát thải khí nhà kính để tiến tới kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chính phủ hoàn thiện hành lang pháp lý để hình thành nguồn thu chính thức, ổn định từ dịch vụ giảm phát thải từ rừng, từng bước tạo thêm các giá trị môi trường mới của rừng, tạo động lực để chủ rừng QLVR tốt, hướng tới làm giàu từ rừng.

đ) Tiếp tục hoàn thiện, cụ thể hóa cơ chế chính sách trong phát triển lâm nghiệp và QLVR tài nguyên rừng

Hoàn thiện hệ thống cơ chế pháp lý tháo gỡ khó khăn vướng mắc, tạo điều kiện cho các tổ chức cá nhân cũng như xác định trách nhiệm có liên quan trong công tác QLVR; nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước, các tổ chức đoàn thể trong thực thi nhiệm vụ. Trước mắt cần nghiên cứu và quy định cụ thể một số chủ trương, chính sách sau:

- Đổi mới cơ chế, chính sách về khoán QLVR nhằm hướng tới chất lượng, hiệu quả của hoạt động nhận khoán; cần xem xét lại về đối tượng nhận khoán phải có đủ điều kiện về lao động trong độ tuổi đi rừng; ưu tiên các hộ nghèo, hộ ĐBDT, các hộ canh tác nông nghiệp giáp ranh với rừng; cần quy định diện tích tối đa phù hợp với điều kiện đi rừng từng hộ; quy định trách nhiệm cụ thể của hộ nhận khoán khi để mất rừng.

- Ban hành chính sách ưu đãi, đặc thù cho lực lượng kiểm lâm; tiếp tục trang bị thiết bị hỗ trợ đi rừng, phát hiện và xử lý vi phạm, hỗ trợ phụ cấp đi rừng, hỗ trợ thiệt hại, rủi ro trong quá trình thực thi nhiệm vụ, thực hiện chủ trương không tinh giản biên chế và tăng định mức chi thường xuyên cao hơn mức bình quân chung tối thiểu 1,2 lần đối với lực lượng trực tiếp QLVR (lực lượng kiểm lâm, lực lượng BVR chuyên trách của chủ rừng nhà nước).

- Ban hành quy chế khen thưởng kịp thời và xác định trách nhiệm cụ thể của đảng viên, công chức đặc biệt là trách nhiệm người đứng đầu tại các ngành, các địa phương, đơn vị cơ sở trong quá trình thực thi nhiệm vụ QLVR và phát triển rừng.

- Điều chỉnh, sửa đổi quy chế, chế tài xử phạt, xác định trách nhiệm của

các chủ rừng khi để xảy ra mất rừng, chậm phát hiện vi phạm, chậm xử lý, có dấu hiệu tiếp tay cho hành vi vi phạm với các tiêu chí cụ thể đảm bảo tính răn đe, nghiêm minh của pháp luật.

- Ban hành chính sách, cơ chế hỗ trợ, bảo vệ đối với các tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin về vi phạm một cách thích đáng, đủ để khuyến khích nhân dân tin tưởng, hỗ trợ kịp thời cho lực lượng chức năng thực thi nhiệm vụ.

- Ban hành cơ chế sử dụng các nguồn thu từ rừng (dịch vụ môi trường, bồi thường lâm sản, tận thu lâm sản, thu qua xử lý vi phạm, thu từ hoạt động cho thuê rừng và các nguồn thu hợp pháp khác từ rừng) để tạo nguồn lực ổn định đầu tư lại cho các hoạt động QLBV và phát triển rừng, trong thời gian tới.

- Đối với các ban quản lý rừng, công ty lâm nghiệp có cơ chế được sử dụng một số nguồn thu từ khai thác tận thu, tận dụng lâm sản, DVMTR, các nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp có thu, từ hoạt động sản xuất kinh doanh để tái đầu tư cho công tác QLBRV tại đơn vị.

e) Đổi mới cơ cấu tổ chức, nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước trong thực thi nhiệm vụ QLBV và phát triển rừng

Tiếp tục nghiên cứu, sắp xếp lại mô hình tổ chức tại các đơn vị chủ rừng nhà nước đảm bảo phù hợp với địa giới hành chính, đặc điểm hiện trạng rừng, tiềm năng thế mạnh trong phát triển các hoạt động dịch vụ sản xuất kinh doanh từ rừng. Đối với các doanh nghiệp thực sự không có điều kiện phát huy được các loại hình sản xuất kinh doanh thì xem xét, thay đổi mô hình hoạt động hoặc sát nhập, giải thể với các đơn vị chủ rừng khác trên địa bàn tỉnh.

Đối với hai địa phương (thành phố Bảo Lộc và huyện Cát Tiên) có diện tích rừng nhỏ, không đủ điều kiện thành lập đơn vị chủ rừng độc lập, xem xét giao rừng cho đơn vị lực lượng vũ trang trên địa bàn quản lý nhằm phát huy lợi thế và đảm bảo nguồn lực tương xứng thực thi nhiệm vụ QLBRV.

Tiếp tục kiện toàn lại bộ máy của lực lượng kiểm lâm trên địa bàn tỉnh, tiến hành chuyển lực lượng kiểm lâm của vườn quốc gia về cơ quan kiểm lâm trực tiếp quản lý. Ban hành quy định về tiêu chuẩn cán bộ hiện trường tại các đơn vị kiểm lâm, chủ rừng nhằm đảm bảo sức khỏe và năng lực phù hợp; nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực lâm nghiệp tại phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các địa phương. Thực hiện các chính sách đào tạo nguồn nhân lực, cho lực lượng làm công tác lâm nghiệp trong ngành nhằm phát huy hiệu quả cao nhất trong quá trình tham mưu, thực thi nhiệm vụ được giao. Thực hiện việc giao quyền cho Chi cục Kiểm lâm trong việc luân chuyển, bổ nhiệm công chức trong lực lượng kiểm lâm để tạo sự chủ động, linh hoạt, gắn trách nhiệm và quyền hạn của người đứng đầu.

g) Ngoài ra, về dự kiến quy hoạch 03 loại rừng giai đoạn 2021-2030: theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 6608/UBND-LN ngày 17/9/2021 về việc cập nhật số liệu quy hoạch lâm nghiệp giai đoạn 2021-2030 để góp ý dự thảo Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thì chỉ tiêu đất quy hoạch lâm nghiệp định hướng đến năm 2030 của tỉnh Lâm Đồng là 596.642 ha, chiếm tỷ lệ 60,99% diện tích tự nhiên; gồm: đất rừng đặc dụng: 84.224 ha, chiếm tỷ lệ 14,1% diện tích đất lâm nghiệp; đất rừng phòng hộ: 172.826 ha, chiếm tỷ lệ 28,97% diện tích đất lâm nghiệp; đất rừng sản xuất: 339.592 ha, chiếm tỷ lệ 56,91% diện tích đất lâm nghiệp); do đó thống nhất đưa vào quy hoạch lâm nghiệp quốc gia với diện tích nêu trên để phù hợp với tinh thần chỉ đạo của UBND tỉnh.

Tuy nhiên, quy hoạch lâm nghiệp của tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2025 được lập trên cơ sở tuân thủ Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng và các Nghị quyết của Chính phủ: số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017; số 67/NQ-CP ngày 25/5/2018 về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016-2020 tỉnh Lâm Đồng. Sau khi UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh (tại Quyết định số 2016/QĐ-UBND, Quyết định số 503/QĐ-UBND) có một số công trình dự án có sử dụng đất rừng chưa được điều chỉnh ra ngoài cơ cấu 03 loại rừng; vì vậy, các công trình dự án này khi triển khai cần thiết phải chuyển đổi mục đích sử dụng đất, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác không phải lâm nghiệp (bao gồm cả diện tích có rừng tự nhiên). Việc chuyển đổi mục đích sử dụng là phù hợp với quy định của Luật Đất đai, Luật Lâm nghiệp, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp và các văn bản pháp lý khác có liên quan, nhưng thời điểm hiện nay chưa được tích hợp, điều chỉnh trong cơ cấu đất lâm nghiệp tỉnh Lâm Đồng.

Theo thống kê sơ bộ giai đoạn từ năm 2010-2020 toàn tỉnh Lâm Đồng đã chuyển đổi khoảng 5.960 ha rừng và đất lâm nghiệp để thực hiện các chương trình, dự án (rừng tự nhiên: 4.120 ha, rừng trồng: 503 ha, đất trồng: 1.337 ha); do đó, trong thời gian từ nay đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng có rất nhiều công trình, dự án, chương trình mục tiêu...liên quan đến nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh, an sinh xã hội, công nghiệp, xây dựng, giao thông, du lịch sinh thái, thương mại, khoáng sản, tạo nguồn điện và truyền tải điện đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, tôn tạo di tích cách mạng, di tích lịch sử-văn hóa cấp quốc gia, các dự án cấp thiết khác... sẽ được phê duyệt chủ trương đầu tư, triển khai đầu tư xây dựng (dự kiến diện tích chuyển đổi khoảng 80% so với giai đoạn 10 năm trước thì cần chuyển đổi khoảng 4.768 ha rừng và đất lâm nghiệp).

Tuy nhiên, do các công trình này phần lớn chưa có vị trí, diện tích, ranh giới cụ thể; nhiều công trình đã, đang và sẽ được khảo sát, thiết kế, phê duyệt; do đó, để triển khai các công trình này được thuận lợi, không bị ảnh hưởng; phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, an sinh xã hội... trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, phù hợp với quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017 (*theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Lâm nghiệp năm 2017 thì điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác phải phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*), phù hợp với Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, Nghị định số 83/2020/NĐ-CP (liên quan đến chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên) và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

Việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thì UBND tỉnh có trách nhiệm yêu cầu các cơ quan, đơn vị liên quan, chủ đầu tư phải có nghĩa vụ thực hiện trồng rừng thay thế theo đúng quy định của Luật Lâm nghiệp, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, Nghị định số 83/2020/NĐ-CP, Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, nhằm đảm bảo không làm suy giảm vốn rừng. Chi cục Kiểm lâm đã tham mưu cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo, đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quan tâm xem xét, có định hướng giúp tỉnh Lâm Đồng để quá trình xem xét phê duyệt chủ trương đầu tư dự án, triển khai các chương trình, dự án đầu tư thực hiện được thuận lợi, phù hợp với quy định của Luật Lâm nghiệp và pháp luật khác có liên quan.

Chi cục Kiểm lâm đang phối hợp với các sở, ngành, đơn vị, địa phương liên quan rà soát nhu cầu chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng... giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, để tham mưu cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tích hợp vào quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; làm cơ sở triển khai thực hiện trong thời gian tới.

Ngoài ra, theo Kết luận số 929/KL-TTCTP ngày 12/6/2020 của Thanh tra Chính phủ về việc quản lý, sử dụng đất đai và đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, tại mục 1.7 Phần II, trang 33, thì Thanh tra Chính phủ đã kiến nghị rà soát để đưa khỏi quy hoạch đất lâm nghiệp đối với diện tích thực tế người dân đã sử dụng vào sản xuất nông nghiệp, trước mắt đưa ra khỏi đất lâm nghiệp đối với một số xã của huyện Bảo Lâm (thực tế là một số xã của huyện Lâm Hà cho phù hợp với nội dung đã ghi nhận tại Mục 1.3, trang 3 của Kết luận số 929/KL-TTCTP); do đó, kính đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết đối với phần diện tích này, trên cơ sở phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người dân, đặc biệt là các hộ ĐBDTTS gốc Tây Nguyên; tạo sự đồng thuận, nhất trí cao của nhân dân trên địa bàn tỉnh, phù hợp với định hướng phát triển chung của ngành.

Trên đây là một số nội dung liên quan đến việc cung cấp thông tin, số liệu phục vụ công tác lập quy hoạch tỉnh; kính báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, báo cáo theo quy định./.

Nơi nhận:

- Sở NN&PTNT;
- Chi cục trưởng;
- Phòng SD&PTR;
- Lưu: VT, SDR (g).

CHI CỤC TRƯỞNG

Vũ Đình Cường